

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 11 - 55             |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                                     |              |
|-------------------------------------|--------------|
| Ông Lê Vũ Hoàng                     | Chủ tịch     |
| Ông Rodrigo Emmanuel Franco         | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Quốc Bình                    | Thành viên   |
| Ông Dương Trường Hải                | Thành viên   |
| Ông Phạm Thế Chính                  | Thành viên   |
| Ông Francis Gerard Elizaga Aberilla | Thành viên   |
| Ông Christopher Daniel C. Lizo      | Thành viên   |

#### Ban Kiểm soát

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Tiến       | Trưởng ban Kiểm soát                             |
| Bà Dương Thị Long Nghi   | Thành viên                                       |
| Bà Lương Kim Diên An     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020)   |
| Bà Phạm Thị Thanh Phương | Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020) |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Chính                | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2020)     |
| Ông Phạm Thế Chính                  | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2020)   |
| Ông Francis Gerard Elizaga Aberilla | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Lê Trung Hiếu                   | Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020) |

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 11 năm 2020 là ông Phạm Thế Chính, từ ngày 1 tháng 12 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Chính - Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Chính  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số: 1157/2021/BCKT-ICPA.SG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.



**Lương Giang Thạch**  
**Phó Giám đốc Chi nhánh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ**  
**CHI NHÁNH SÀI GÒN**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**Trần Thị Xuân Tước**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: N.4184-2018-072-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020</b>        | <b>01/01/2020</b>      |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>1.054.482.121.079</b> | <b>871.213.287.317</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>170.577.216.218</b>   | <b>70.292.549.741</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 24.904.350.464           | 23.951.733.384         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 145.672.865.754          | 46.340.816.357         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | <b>24.868.754.895</b>    | <b>34.906.843.447</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          | V.12.a             | 24.868.754.895           | 34.906.843.447         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>790.956.132.650</b>   | <b>669.772.789.630</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | V.2                | 30.576.142.035           | 32.542.861.196         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | V.3                | 108.836.656.919          | 276.147.228.415        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | V.4.a              | 290.869.778.943          | 182.189.435.553        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | V.5.a              | 377.704.570.307          | 192.263.846.474        |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | V.6                | (17.031.015.554)         | (13.370.582.008)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>V.7</b>         | <b>27.268.847.840</b>    | <b>27.718.090.169</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 27.268.847.840           | 27.718.090.169         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>40.811.169.476</b>    | <b>68.523.014.330</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | V.8.a              | 1.914.737.649            | 820.257.841            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 37.191.335.202           | 65.664.790.188         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | V.17.a             | 1.705.096.625            | 2.037.966.301          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020                | 01/01/2020                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>10.851.203.865.201</b> | <b>10.389.006.489.008</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>1.420.484.577.436</b>  | <b>1.443.235.293.841</b>  |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        | V.4.b       | -                         | 231.425.250.000           |
| 2. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.5.b       | 1.420.484.577.436         | 1.211.810.043.841         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>3.193.550.059.538</b>  | <b>3.449.494.657.387</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 5.477.071.940             | 4.703.769.004             |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 22.643.235.643            | 20.772.415.915            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (17.166.163.703)          | (16.068.646.911)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 3.188.072.987.598         | 3.444.790.888.383         |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 4.714.105.545.737         | 4.714.151.114.244         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (1.526.032.558.139)       | (1.269.360.225.861)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>4.314.408.284.245</b>  | <b>3.875.193.545.790</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.11        | 4.314.408.284.245         | 3.875.193.545.790         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.12</b> | <b>813.515.197.647</b>    | <b>784.648.901.897</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        | V.12.b      | 810.005.197.647           | 781.138.901.897           |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        | V.12.a      | 3.510.000.000             | 3.510.000.000             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.109.245.746.335</b>  | <b>836.434.090.093</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.8.b       | 773.450.714.850           | 544.029.006.594           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.13.a      | 269.158.225.270           | 212.862.475.432           |
| 3. Lợi thế thương mại                         | 269        | V.14        | 66.636.806.215            | 79.542.608.067            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200) | <b>270</b> |             | <b>11.905.685.986.280</b> | <b>11.260.219.776.325</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020                | 01/01/2020                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>7.460.780.462.331</b>  | <b>7.358.039.921.452</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>1.285.106.753.456</b>  | <b>2.144.274.227.836</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.15        | 251.272.290.087           | 311.632.712.969           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.16        | 464.468.736.039           | 465.673.068.166           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.17.b      | 56.794.773.674            | 41.639.066.634            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 11.489.429.891            | 12.347.709.694            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.18        | 42.840.827.268            | 47.377.496.033            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.19.a      | 106.273.800.494           | 548.016.785.937           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.20.a      | 348.228.202.254           | 714.013.278.031           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 3.738.693.749             | 3.574.110.372             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>6.175.673.708.875</b>  | <b>5.213.765.693.616</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | V.19.b      | 256.177.067.043           | 82.826.479.221            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.20.b      | 5.806.066.666.600         | 5.017.509.239.163         |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 341        | V.13.b      | 113.429.975.232           | 113.429.975.232           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>4.444.905.523.949</b>  | <b>3.902.179.854.873</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>4.444.905.523.949</b>  | <b>3.902.179.854.873</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 1.928.547.650.000         | 1.928.547.650.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 1.928.547.650.000         | 1.928.547.650.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 3.657.748.096             | 3.657.748.096             |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 96.125.354.490            | 84.425.408.490            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 1.066.459.071.388         | 978.493.407.654           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 745.988.689.654           | 654.173.576.006           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 320.470.381.734           | 324.319.831.648           |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        |             | 1.350.115.699.975         | 907.055.640.633           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)               | <b>440</b> |             | <b>11.905.685.986.280</b> | <b>11.260.219.776.325</b> |

  
 Dương Thị Nhung  
 Người lập biểu

  
 Lương Thị Thu Yên  
 Quyền Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Văn Chính  
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 2020             | 2019              |
|--|-------|-------------|------------------|-------------------|
|  |       |             |                  |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 725.301.689.998  | 733.698.220.254   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | VI.1        | 20.499.760.616   | 20.763.964.440    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                  | 10    | VI.1        | 704.801.929.382  | 712.934.255.814   |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 241.124.473.041  | 229.786.872.230   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 463.677.456.341  | 483.147.383.584   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 398.940.460.810  | 263.116.350.290   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.4        | 183.486.425.478  | 171.372.954.206   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 183.072.838.481  | 171.341.443.572   |
| 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    | V.12.b      | 287.090.271      | (399.104.314)     |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.5        | 36.219.610.473   | 39.160.392.529    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.6        | 122.763.439.847  | 147.701.980.788   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)] | 30    |             | 520.435.531.624  | 387.629.302.037   |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | 758.458.302      | 506.705.434       |
| 13. Chi phí khác   | 32    | VI.8        | 5.771.808.636    | 8.189.370.904     |
| 14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (5.013.350.334)  | (7.682.665.470)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 515.422.181.290  | 379.946.636.567   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.9        | 65.961.407.178   | 47.311.767.971    |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại  | 52    | V.13        | (56.295.749.838) | (212.862.475.432) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 505.756.523.950  | 545.497.344.028   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                                  | 61    |             | 333.802.127.340  | 345.025.576.272   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                 | 62    |             | 171.954.396.610  | 200.471.767.756   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.10       | 1.719            | 1.775             |

  
Dương Thị Nhung  
Người lập biểu

  
Lương Thị Thu Yên  
Quyền Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Chính  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 2020                     | 2019                     |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>515.422.181.290</b>   | <b>379.946.636.567</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                          |                          |
| Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại  | 02        | 270.675.650.922          | 274.015.517.826          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 3.660.433.546            | 7.048.790.333            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (399.227.551.081)        | (262.685.735.342)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 183.072.838.481          | 171.341.443.572          |
| Các khoản điều chỉnh khác   | 07        | 20.499.760.616           | 20.309.398.448           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>08</b> | <b>594.103.313.774</b>   | <b>589.976.051.404</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        | 32.848.778.667           | (41.221.540.513)         |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        | 449.242.329              | 1.097.098.952            |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (34.058.368.417)         | 41.586.076.171           |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        | (13.529.055.825)         | (15.352.348.584)         |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (346.905.452.305)        | (349.804.036.650)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (51.555.601.110)         | (56.853.088.544)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>181.352.857.113</b>   | <b>169.428.212.236</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        | (256.425.297.618)        | (589.409.377.850)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        | 13.096.420.029           | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (867.609.231.800)        | (249.923.839.056)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        | 1.000.392.226.962        | 145.324.234.872          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | (28.579.205.479)         | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | -                        | 1.497.952.759            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 34.936.027.250           | 100.362.218.369          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(104.189.060.656)</b> | <b>(592.148.810.906)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | 2020                   | 2019                    |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | 387.100.000.000        | -                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 2.377.541.282.884      | 919.228.171.301         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (2.048.794.694.864)    | (508.472.282.001)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (692.725.718.000)      | (38.335.417.323)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>23.120.870.020</b>  | <b>372.420.471.977</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)  | <b>50</b> | <b>100.284.666.477</b> | <b>(50.300.126.693)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>70.292.549.741</b>  | <b>120.592.676.434</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b><br>(70 = 50 + 60)     | <b>70</b> | <b>170.577.216.218</b> | <b>70.292.549.741</b>   |



Dương Thị Nhung  
Người lập biểu



Lương Thị Thu Yến  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.928.547.650.000 VND, được chia thành 192.854.765 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII"), trụ sở chính tại 3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 54,78%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Bridges & Roads Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII Bridges & Roads.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: LGC.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện; sửa chữa thiết bị điện; hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng; khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Cấu trúc công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh liên kết như sau:

| Tên công ty  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính  |
|--|----------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| <b>Công ty con</b>   |                            |                   |                            |  |
| 1. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn  | Tp. Hồ Chí Minh            | 89,98%            | 89,98%                     | Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn  |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội   | Tp. Hồ Chí Minh            | 51%               | 51%                        | Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội   |
| 3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận  | Tp. Hồ Chí Minh            | 99,99%            | 99,99%                     | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm       |
| 4. Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận  | Tp. Hồ Chí Minh            | 100%              | 100%                       | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận                 |
| 5. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình  | Tp. Hồ Chí Minh            | 99,99%            | 99,99%                     | Đầu tư vào các công ty dự án cầu đường   |
| 6. Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên  | Tp. Hồ Chí Minh            | 51%               | 51%                        | Đầu tư xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre                                    |
| 7. Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu  | Tỉnh Bến Tre               | 50,71%            | 50,36%                     | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 |
| 8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình) | Tỉnh Bình Dương            | 99,99%            | 99,99%                     | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741                             |
| <b>Công ty liên doanh</b>  |                            |                   |                            |  |
| 1. Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận   | Tp. Hồ Chí Minh            | 50%               | 50%                        | Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Lợi thế thương mại** (tiếp theo)

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi hoặc lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T mà Công ty đầu tư vốn từ ban đầu là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50       |
| Máy móc, thiết bị               | 5 - 20        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 8         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án và được Nhà nước chấp thuận. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ doanh thu thu được hàng năm so với tổng doanh thu ước tính.

Quyền thu phí giao thông mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí của dự án.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu thu phí giao thông*

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

*Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T*

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí giao thông hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là đầu tư hợp đồng B.T, B.O.T, thu phí giao thông, thi công lắp đặt và duy tu công trình, hoạt động khác và hoạt động theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bình Dương. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.058.705.326          | 1.236.467.374         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.845.645.138         | 22.715.266.010        |
| Các khoản tương đương tiền      | 145.672.865.754        | 46.340.816.357        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>170.577.216.218</b> | <b>70.292.549.741</b> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, trong đó bao gồm 15 tỷ đồng tiền gửi đang được dùng để bảo lãnh thực hiện công trình.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO | 7.300.776.974         | 7.300.776.974         |
| Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1                  | 2.945.801.731         | 2.945.801.731         |
| Phải thu khách hàng khác                            | 20.329.563.330        | 22.296.282.491        |
| <b>Cộng</b>   | <b>30.576.142.035</b> | <b>32.542.861.196</b> |
| <i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>         |                       |                       |
| Công ty TNHH Dịch vụ MCSC                           | 542.400.000           | 422.400.000           |
| Công ty CII   | 379.155.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>921.555.000</b>    | <b>422.400.000</b>    |

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án B.O.T:</b>             | <b>96.689.482.204</b>  | <b>263.378.673.049</b> |
| Công ty CII E&C   | 85.937.767.252         | 151.267.806.829        |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mỏ Cày Bắc                      | -                      | 45.626.195.184         |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mỏ Cày Nam                      | -                      | 54.923.544.300         |
| Các nhà thầu khác   | 10.751.714.952         | 11.561.126.736         |
| <b>Trả trước cho người bán về mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản khác</b> | <b>12.147.174.715</b>  | <b>12.768.555.366</b>  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An (i)                  | 5.820.497.512          | 5.820.497.512          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông        | -                      | 1.596.706.522          |
| Các nhà cung cấp khác   | 6.326.677.203          | 5.351.351.332          |
| <b>Cộng</b>   | <b>108.836.656.919</b> | <b>276.147.228.415</b> |

(i) Khoản trả trước cho công ty Khánh An liên quan đến việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan</i> |                       |                        |
| Công ty CII E&C                                  | 85.937.767.252        | 151.267.806.829        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII             | 429.630.323           | 123.772.000            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>86.367.397.575</b> | <b>151.391.578.829</b> |

**4. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i) | 231.425.250.000        | -                      |
| Công ty CII (ii)                             | 52.501.528.943         | 127.646.443.331        |
| Các đối tượng khác                           | 6.943.000.000          | 54.542.992.222         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>290.869.778.943</b> | <b>182.189.435.553</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                            |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i) | -                      | 231.425.250.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>               | <b>231.425.250.000</b> |
| <b>Cộng các khoản phải thu về cho vay</b>    | <b>290.869.778.943</b> | <b>413.614.685.553</b> |
| <i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>  |                        |                        |
| Công ty CII (i)                              | 52.501.528.943         | 127.646.443.331        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII         | 5.943.000.000          | 4.943.000.000          |
| Công ty CII E&C                              | -                      | 8.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>58.444.528.943</b>  | <b>140.589.443.331</b> |

(i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc để Tuấn Lộc góp vốn vào Công ty BOT Trung Lương Mỹ Thuận (doanh nghiệp án BOT Trung Lương Mỹ Thuận). Khoản này được đảm bảo bằng chính cổ phần mà Tuấn Lộc sở hữu trong Doanh nghiệp dự án. Theo thỏa thuận, khi dự án hoàn thành đưa vào thu phí thì Công ty có quyền yêu cầu và Tuấn Lộc có nghĩa vụ phải chuyển nhượng cổ phần cho Công ty. Chi phí sử dụng vốn theo thỏa thuận giữa hai bên là 11%/năm và được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty CII sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 với lãi suất được hưởng trong năm là 11%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**5. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn</b>  |                          |                          |
| Tạm ứng lợi nhuận (i)  | 168.268.637.017          | 94.068.637.017           |
| Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc              | 134.279.936.801          | -                        |
| Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (ii)                                      | 20.499.760.615           | 20.499.760.615           |
| Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi   | 4.225.853.142            | 6.278.922.078            |
| Các khoản chi hộ, thu hộ   | 4.678.325.779            | 4.815.725.551            |
| Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn  | 2.782.660.000            | 2.782.660.000            |
| Phải thu người lao động  | 460.679.612              | 721.537.290              |
| Ký cược, ký quỹ  | 14.000.000               | 14.000.000               |
| Các khoản phải thu khác  | 42.494.717.341           | 63.082.603.923           |
| <b>Cộng</b>  | <b>377.704.570.307</b>   | <b>192.263.846.474</b>   |
| <b>b. Phải thu dài hạn</b>   |                          |                          |
| Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (ii)                                      | 1.382.575.585.536        | 1.116.860.335.137        |
| Phải thu khoản lợi ích tài chính theo hợp đồng B.O.T (iii)                 | 37.908.991.900           | -                        |
| Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc              | -                        | 94.949.708.704           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.420.484.577.436</b> | <b>1.211.810.043.841</b> |
| <b>Cộng các khoản phải thu khác</b>  | <b>1.798.189.147.743</b> | <b>1.404.073.890.315</b> |
| <b>Trong đó, phải thu các bên liên quan</b>                                |                          |                          |
| Công ty CII  | 2.777.100.000            | 3.010.360.274            |
| <i>Trả trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn</i> | 2.777.100.000            | 2.641.643.080            |
| <i>Lãi hỗ trợ vốn</i>  | -                        | 368.717.194              |
| Công ty TNHH Dịch vụ MCSC  | 6.697.826.308            | 5.823.983.308            |
| <i>Lợi nhuận thu hộ</i>  | 4.651.176.308            | 4.651.176.308            |
| <i>Tiền thu phí giao thông thu hộ</i>                                      | 2.046.650.000            | 1.172.807.000            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII - Lãi hỗ trợ vốn                      | 544.175.307              | 77.158.736               |
| Công ty CII E&C - Lãi hỗ trợ vốn   | -                        | 1.184.666.666            |
| <b>Cộng phải thu bên liên quan</b>   | <b>10.019.101.615</b>    | <b>10.096.168.984</b>    |

(i) Đây là khoản tạm ứng lợi nhuận của Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu cho nhà đầu tư ngoài công ty mẹ và sẽ được ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối khi công ty con có quyết định chính thức về việc chia lợi nhuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**5. PHẢI THU KHÁC** (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư lãi bảo toàn vốn chủ của các dự án B.O.T như sau:

|  | 31/12/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội   | 1.333.654.225.729        | 1.047.439.214.714        |
| Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm | 41.047.602.502           | 59.992.649.806           |
| Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận                             | 28.373.517.920           | 29.928.231.232           |
|  | <b>1.403.075.346.151</b> | <b>1.137.360.095.752</b> |
| Trừ: Giá trị sẽ giảm trừ vào doanh thu thu phí giao thông trong 12 tháng tới   | (20.499.760.615)         | (20.499.760.615)         |
| <b>Giá trị còn được giảm trừ sau 12 tháng tới</b>                              | <b>1.382.575.585.536</b> | <b>1.116.860.335.137</b> |

(iii) Lợi ích tài chính phát sinh theo hợp đồng B.O.T. Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (*xem thêm tại Thuyết minh số VI.3*).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                  | 31/12/2020            |                                  | 01/01/2020              |                           |                         |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn     | 18.384.778.677        | 3.008.137.872                    | (15.376.640.805)        | 13.396.457.804            | 45.675.796              |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.654.374.749         | -                                | (1.654.374.749)         | 19.800.000                | -                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>20.039.153.426</b> | <b>3.008.137.872</b>             | <b>(17.031.015.554)</b> | <b>13.416.257.804</b>     | <b>45.675.796</b>       |
|                                  |                       |                                  |                         |                           | <b>(13.370.582.008)</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2020            |                 | 01/01/2020            |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang           | 26.885.553.527        | -               | 27.531.089.304        | -               |
| Chi phí đầu tư các dự án B.O.T chưa khai thác | 25.207.545.926        | -               | 25.207.545.926        | -               |
| Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang     | 1.678.007.601         | -               | 2.323.543.378         | -               |
| Hàng hóa                                      | 383.294.313           | -               | 187.000.865           | -               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>27.268.847.840</b> | -               | <b>27.718.090.169</b> | -               |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí đầu tư các dự án B.O.T chưa khai thác

Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang

Hàng hóa

**Cộng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường  | 1.679.182.921          | -                      |
| Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng  | 22.757.188             | 68.355.996             |
| Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ   | 103.105.867            | 177.308.235            |
| Chi phí khác chờ phân bổ  | 109.691.673            | 574.593.610            |
|   | <b>1.914.737.649</b>   | <b>820.257.841</b>     |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Chi phí lãi vay chờ phân bổ các dự án B.O.T (i)                               | 725.191.545.549        | 500.039.288.928        |
| Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường  | 23.623.488.952         | 24.189.669.356         |
| Chi phí khác chờ phân bổ  | 24.635.680.349         | 19.800.048.310         |
|   | <b>773.450.714.850</b> | <b>544.029.006.594</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>775.365.452.499</b> | <b>544.849.264.435</b> |
| <b>(i) Chi tiết lãi vay của các dự án B.O.T:</b>                              |                        |                        |
| Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận                             | 405.608.245.218        | 293.570.283.268        |
| Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm | 77.131.311.001         | 96.461.225.566         |
| Dự án cầu Cổ Chiên  | 156.444.199.134        | 96.438.852.641         |
| Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60               | 72.438.862.743         | -                      |
| Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội  | 13.568.927.453         | 13.568.927.453         |
| <b>Cộng</b>   | <b>725.191.545.549</b> | <b>500.039.288.928</b> |

Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay hiện nay của Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 14%; Dự án mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2 là 20% và dự án cầu Cổ Chiên là 11%. Tỷ lệ phân bổ của dự án Xa lộ Hà Nội và dự án xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 sẽ được xác định khi các dự án chính thức được thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---|------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                         |   |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2020           | 7.842.894.831                    | 5.780.035.900           | 5.594.001.294                             | 1.555.483.890                      | 20.772.415.915        |
| Mua trong năm                 | -                                | 602.820.000             | 1.267.999.728                             | -                                  | 1.870.819.728         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>    | <b>7.842.894.831</b>             | <b>6.382.855.900</b>    | <b>6.862.001.022</b>                      | <b>1.555.483.890</b>               | <b>22.643.235.643</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                         |   |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2020           | 5.019.491.149                    | 5.564.634.645           | 4.227.792.567                             | 1.256.728.550                      | 16.068.646.911        |
| Khấu hao trong năm            | 437.130.458                      | 100.470.000             | 530.127.834                               | 29.788.500                         | 1.097.516.792         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>    | <b>5.456.621.607</b>             | <b>5.665.104.645</b>    | <b>4.757.920.401</b>                      | <b>1.286.517.050</b>               | <b>17.166.163.703</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                         |   |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2020           | 2.823.403.682                    | 215.401.255             | 1.366.208.727                             | 298.755.340                        | 4.703.769.004         |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>    | <b>2.386.273.224</b>             | <b>717.751.255</b>      | <b>2.104.080.621</b>                      | <b>268.966.840</b>                 | <b>5.477.071.940</b>  |

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.482.432.054 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 5.070.292.248 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                       | Quyền thu phí<br>giao thông<br>VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Cộng<br>VND              |
|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                                    |                             |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                   | 4.712.702.965.244                  | 733.149.000                 | 715.000.000                | 4.714.151.114.244        |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 475.841.248                        | -                           | -                          | 475.841.248              |
| Điều chỉnh giảm giá trị quyền thu phí | (521.409.755)                      | -                           | -                          | (521.409.755)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>            | <b>4.712.657.396.737</b>           | <b>733.149.000</b>          | <b>715.000.000</b>         | <b>4.714.105.545.737</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>         |                                    |                             |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                   | 1.268.931.196.603                  | -                           | 429.029.258                | 1.269.360.225.861        |
| Khấu hao trong năm                    | 256.507.522.758                    | -                           | 164.809.520                | 256.672.332.278          |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>            | <b>1.525.438.719.361</b>           | <b>-</b>                    | <b>593.838.778</b>         | <b>1.526.032.558.139</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                                    |                             |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                   | 3.443.771.768.641                  | 733.149.000                 | 285.970.742                | 3.444.790.888.383        |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>            | <b>3.187.218.677.376</b>           | <b>733.149.000</b>          | <b>121.161.222</b>         | <b>3.188.072.987.598</b> |

Thông tin về các dự án B.O.T đang được thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư như sau:

**a. Dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 581.138.260.482 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Thời gian thu phí của dự án dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 6 năm 2023. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 43% doanh thu thu phí của dự án. Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về phương pháp và tỷ lệ khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí do cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

**b. Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.644.334.550.401 VND. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, thực hiện thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án này song song với thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 10% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH** (tiếp theo)**c. Dự án đường ĐT 741**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 672.113.302.847 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trạm thu phí đường ĐT741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư đoạn Km 21 + 000 đến Km 49 + 670,4 từ ngày 1 tháng 8 năm 2006. Đoạn Km 0 + 000 đến Km 21 + 000 được xây dựng năm 2009 và chính thức đưa vào vận hành khai thác từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77%.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 VND, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

**d. Dự án xây dựng cầu Rạch Miễu**

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 495.607.637.262 VND. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 12 năm 3 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 7 năm 2021. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 32%.

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu - doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 VND. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con.

Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến ngày dự kiến kết thúc thời gian thu phí, phù hợp với thời gian phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty con này.

**e. Dự án xây dựng cầu Cổ Chiên**

Đây là quyền thu phí Công ty có được do hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên trong năm, thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre. Nguyên giá của tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 752.313.769.586 VND, được xác định dựa trên các chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký với Bộ Giao thông Vận tải. Dự án được đưa vào thu phí hoàn vốn kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 20% doanh thu thu phí của dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH** (tiếp theo)

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác có thể thu được từ các quyền thu phí để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*chi tiết xem tại Thuyết minh số V.20*).

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 175.000.000 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 125.000.000 VND).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 31/12/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)                                 | 3.147.254.163.093        | 2.861.969.685.308        |
| Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 (ii) | 1.152.097.898.266        | 990.487.159.561          |
| Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương            | 15.056.222.886           | 22.736.700.921           |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.314.408.284.245</b> | <b>3.875.193.545.790</b> |

(i) Dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội được thực hiện theo hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao số 03/2009/HĐ-B.O.T ngày 25 tháng 11 năm 2009 ký với Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh và Phụ lục hợp đồng. Tổng mức đầu tư đã được điều chỉnh của dự án (không bao gồm chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu và thuế VAT) là 4.905.857.000.000 VND, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 20% và 80%. Công ty đã sử dụng toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội (nhằm hoàn vốn đầu tư Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội), quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội để thế chấp cho khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số V.20.

(ii) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2) theo hình thức hợp đồng B.O.T được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Tổng mức đầu tư của dự án (giai đoạn 2) là 1.752.053.000.000 VND, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 30% và 70%. Dự án đã được Cục quản lý công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 và đang chờ chính thức thu phí. Thời gian thu phí hoàn vốn đầu tư ước tính khoảng 14 năm 8 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 31/12/2020              |                       | 01/01/2020              |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|   | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND        |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b> |                         |                       |                         |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                              | 19.534.305.806          | 19.534.305.806        | 29.572.394.358          | 29.572.394.358        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác            | 5.334.449.089           | 5.334.449.089         | 5.334.449.089           | 5.334.449.089         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>24.868.754.895</b>   | <b>24.868.754.895</b> | <b>34.906.843.447</b>   | <b>34.906.843.447</b> |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>  |                         |                       |                         |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                              | 3.510.000.000           | 3.510.000.000         | 3.510.000.000           | 3.510.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>28.378.754.895</b>   | <b>28.378.754.895</b> | <b>38.416.843.447</b>   | <b>38.416.843.447</b> |

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 31/12/2020      |  | 01/01/2020      |  |
|--|-----------------|--|-----------------|--|
|  | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND                    | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND                    |
|  |                 | Phần lợi nhuận<br>sau ngày đầu tư<br>VND |                 | Phần lợi nhuận<br>sau ngày đầu tư<br>VND |
| Công ty CP BOT Trung Lương -<br>Mỹ Thuận                     | 809.096.814.546 | 908.383.101                              | 780.517.609.067 | 621.292.830                              |
|  |                 | (i)                                      |                 | (i)                                      |
| <b>Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> |                 | <b>810.005.197.647</b>                   |                 | <b>781.138.901.897</b>                   |

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh chưa được xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** (tiếp theo)

Trong năm, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh thay đổi như sau:

|                               | 2020                   | 2019                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Tại thời điểm đầu năm         | 781.138.901.897        | 155.503.877.144        |
| Thay đổi trong năm            | 28.866.295.750         | 625.635.024.753        |
| Góp vốn trong năm             | 28.000.000.000         | -                      |
| Giá trị ghi sổ tăng trong năm | 579.205.479            | 626.034.129.067        |
| Lỗi từ công ty liên doanh     | -                      | (399.104.314)          |
| Điều chỉnh khác               | 287.090.271            | -                      |
| <b>Tại thời điểm cuối năm</b> | <b>810.005.197.647</b> | <b>781.138.901.897</b> |

**13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|   | Đánh giá lại giá<br>trị tài sản thuần<br>công ty con<br>tại ngày mua (i) | Lãi vốn chủ<br>dự án B.O.T<br>(ii) | Dự phòng<br>phải trả người<br>lao động | Cộng                    |
|---|--|------------------------------------|--|-------------------------|
|   | VND  | VND                                | VND                                    | VND                     |
| <b>a. Tài sản thuế hoãn lại</b>   |  |                                    |  |                         |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>  | -  | -                                  | -                                      | -                       |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%  | 20%                                | 20%                                    | 20%                     |
| Ghi nhận vào kết quả kinh<br>doanh hợp nhất                                 | -  | (212.487.475.432)                  | (375.000.000)                          | (212.862.475.432)       |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>  | -  | <b>212.487.475.432</b>             | <b>375.000.000</b>                     | <b>212.862.475.432</b>  |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%  | 20%                                | 20%                                    | 20%                     |
| Ghi nhận vào kết quả kinh<br>doanh hợp nhất                                 | -  | (56.295.749.838)                   | -                                      | (56.295.749.838)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>  | -  | <b>268.783.225.270</b>             | <b>375.000.000</b>                     | <b>269.158.225.270</b>  |
| <b>b. Thuế hoãn lại phải trả</b>  |  |                                    |  |                         |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>  | -  | -                                  | -                                      | -                       |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%  | 20%                                | 20%                                    | 20%                     |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>  | <b>113.429.975.232</b>   | -                                  | -                                      | <b>113.429.975.232</b>  |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%  | 20%                                | 20%                                    | 20%                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>  | <b>113.429.975.232</b>   | -                                  | -                                      | <b>113.429.975.232</b>  |
| <b>Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b> |  |                                    |  | <b>(56.295.749.838)</b> |

Thuế suất được sử dụng để tính thuế hoãn lại là thuế suất dự tính của kỳ tương lai khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**13. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI** (tiếp theo)

- (i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG và Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu như đã nêu tại Thuyết minh số V.10. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi là 20% và được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ hoặc lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Công ty thanh lý tài sản.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu của dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội với giá trị là 1.333.654.225.729 đồng và dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với giá trị là 41.047.602.502 đồng. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, khoản lãi bảo toàn vốn chủ được ghi nhận trong giai đoạn đầu tư sẽ được giảm trừ vào doanh thu thu phí của dự án khi dự án đi vào hoạt động, đồng thời, Công ty phải kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với giá trị lãi vốn chủ đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu phí giao thông để hoàn vốn dự án là hoàn toàn chắc chắn, do đó Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản lãi bảo toàn vốn chủ đã tính nộp thuế lũy kế đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|   | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
|---|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020  | 277.465.935.261        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>           |                        |
| Tại ngày 01/01/2020                     | 197.923.327.194        |
| Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất | 12.905.801.852         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>    | <b>210.829.129.046</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                  |                        |
| Tại ngày 01/01/2020                     | 79.542.608.067         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>    | <b>66.636.806.215</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020             |                           | 01/01/2020             |                           |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng thanh toán | Giá trị                | Số có khả năng thanh toán |
|  | VND                    | VND                       | VND                    | VND                       |
| Phải trả bên liên quan (i)                         | 178.977.278.003        | 178.977.278.003           | 202.055.504.652        | 202.055.504.652           |
| Các nhà cung cấp khác                              | 72.295.012.084         | 72.295.012.084            | 109.577.208.317        | 109.577.208.317           |
| <b>Cộng</b>  | <b>251.272.290.087</b> | <b>251.272.290.087</b>    | <b>311.632.712.969</b> | <b>311.632.712.969</b>    |
| <i>(i) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan</i> |                        |                           |                        |                           |
| Công ty CII  | 158.773.301.802        | 158.773.301.802           | 158.773.301.802        | 158.773.301.802           |
| Công ty CII E&C                                    | 13.402.852.636         | 13.402.852.636            | 22.606.065.467         | 22.606.065.467            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII               | 3.683.941.121          | 3.683.941.121             | 18.005.930.855         | 18.005.930.855            |
| Công ty TNHH Dịch vụ MCSC                          | 3.117.182.444          | 3.117.182.444             | 2.670.206.528          | 2.670.206.528             |
| <b>Cộng</b>  | <b>178.977.278.003</b> | <b>178.977.278.003</b>    | <b>202.055.504.652</b> | <b>202.055.504.652</b>    |

Khoản phải trả cho Công ty CII về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận.

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty CII (i)  | 462.850.380.000        | 462.850.380.000        |
| Các khách hàng khác  | 1.618.356.039          | 2.822.688.166          |
| <b>Cộng</b>  | <b>464.468.736.039</b> | <b>465.673.068.166</b> |
| <i>Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan</i> |                        |                        |
| Công ty CII (i)  | 462.850.380.000        | 462.850.380.000        |

(i) Đây là khoản Công ty CII trả trước liên quan đến thỏa thuận mua cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận do Công ty đang sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2020            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2020            |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                      | VND                         | VND                   |
| <b>a. Phải thu</b>         |                       |                          |                             |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 437.267.068           | -                        | 20.698.000                  | 457.965.068           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.188.340.646         | 8.909.091                | -                           | 1.179.431.555         |
| Tiền thuế đất              | 344.658.585           | 344.658.585              | -                           | -                     |
| Các khoản khác             | 67.700.002            | -                        | -                           | 67.700.002            |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.037.966.301</b>  | <b>353.567.676</b>       | <b>20.698.000</b>           | <b>1.705.096.625</b>  |
| <b>b. Phải nộp</b>         |                       |                          |                             |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.759.377.445         | 37.691.715.003           | 36.717.553.510              | 3.733.538.938         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.340.048.709        | 65.952.498.087           | 51.555.601.110              | 52.736.945.686        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 495.334.471           | 1.464.430.000            | 1.635.475.421               | 324.289.050           |
| Các khoản khác             | 44.306.009            | 345.955.441              | 390.261.450                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>41.639.066.634</b> | <b>105.454.598.531</b>   | <b>90.298.891.491</b>       | <b>56.794.773.674</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay phải trả                      | 32.645.624.947        | 37.773.038.569        |
| Trích trước chi phí duy tu, thi công, lắp đặt | 8.390.054.170         | 7.484.752.609         |
| Chi phí phải trả khác                         | 1.805.148.151         | 2.119.704.855         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>42.840.827.268</b> | <b>47.377.496.033</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn  | 117.603.373            | 90.483.419             |
| Bảo hiểm xã hội   | 37.292.829             | 37.292.891             |
| Bảo hiểm y tế   | 6.045.848              | 6.045.848              |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 510.966                | 399.638                |
| Cổ tức phải trả   | 89.422.433.740         | 360.528.096.472        |
| Các khoản thu hộ  | 5.551.176.308          | 5.551.176.308          |
| Phải trả chi phí sử dụng vốn  | 6.079.713.566          | 80.320.149.399         |
| Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn  | -                      | 93.883.078.709         |
| Nhận ký quỹ, ký cược  | -                      | 64.439.690             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                   | 5.059.023.864          | 7.535.623.563          |
|   | <b>106.273.800.494</b> | <b>548.016.785.937</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Phải trả chi phí sử dụng vốn (i)                                    | 248.164.975.785        | 76.014.387.963         |
| Nhận ký quỹ, ký cược  | 76.000.000             | 76.000.000             |
| Các khoản thu hộ  | 7.936.091.258          | 6.736.091.258          |
|   | <b>256.177.067.043</b> | <b>82.826.479.221</b>  |
| <b>Cộng các khoản phải trả khác</b>                                 | <b>362.450.867.537</b> | <b>630.843.265.158</b> |
| <i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>                         |                        |                        |
| Công ty CII   | 343.559.070.730        | 542.075.880.348        |
| <i>Phải trả chi phí sử dụng vốn (i)</i>                             | 254.244.689.351        | 87.757.065.267         |
| <i>Cổ tức phải trả</i>  | 89.314.381.379         | 360.435.736.372        |
| <i>Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn</i>                                 | -                      | 93.883.078.709         |
| Lãi trái phiếu, lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm | -                      | 60.844.138.761         |
| Lãi trái phiếu phải trả Công ty CII E&C                             | -                      | 7.733.333.334          |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII                                | 76.000.000             | 76.000.000             |
| <b>Cộng</b>   | <b>343.635.070.730</b> | <b>610.729.352.443</b> |

(i) Đây là khoản chi phí sử dụng vốn liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn công ty mẹ để tài trợ cho các dự án B.O.T (xem thêm tại thuyết minh số V.20) và sẽ được thanh toán vào ngày đến hạn của các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****a. Vay ngắn hạn**

|  | 31/12/2020             |                                | Phát sinh trong năm    |                          | 01/01/2020             |                                |
|--|------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------|
|  | Nợ gốc                 | Giá trị có khả năng thanh toán | Tăng                   | Giảm                     | Nợ gốc                 | Giá trị có khả năng thanh toán |
|  | VND                    | VND                            | VND                    | VND                      | VND                    | VND                            |
| <b>Vay các bên liên quan</b>                                   | <b>249.583.493.151</b> | <b>249.583.493.151</b>         | <b>802.500.000.000</b> | <b>1.055.609.469.811</b> | <b>502.692.962.962</b> | <b>502.692.962.962</b>         |
| Công ty CII  | 249.583.493.151        | 249.583.493.151                | 299.500.000.000        | 49.916.506.849           | -                      | -                              |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm                             | -                      | -                              | 303.000.000.000        | 805.692.962.962          | 502.692.962.962        | 502.692.962.962                |
| Công ty CII E&C  | -                      | -                              | 200.000.000.000        | 200.000.000.000          | -                      | -                              |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b><br>(xem <i>Thuyết minh b)</i> ) | <b>98.644.709.103</b>  | <b>98.644.709.103</b>          |                        |                          | <b>91.463.000.000</b>  | <b>91.463.000.000</b>          |
| Trái phiếu phát hành   | -                      | -                              | 142.684.931            | 120.000.000.000          | 119.857.315.069        | 120.000.000.000                |
| Trái phiếu HNHHC_2017  | -                      | -                              | 142.684.931            | 120.000.000.000          | 119.857.315.069        | 120.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b>348.228.202.254</b> | <b>348.228.202.254</b>         | <b>802.642.684.931</b> | <b>1.175.609.469.811</b> | <b>714.013.278.031</b> | <b>714.155.962.962</b>         |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

| Bên cho vay | Số dư vay              | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay                | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo           |
|-------------|------------------------|--------------|--------------|-----------------------------|--|---------------------------|
| Công ty CII | 28.000.000.000         | 12 tháng     | 13/04/2021   | Lãi suất trong năm là 10,5% | Góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận   | Không có tài sản đảm bảo. |
|             | 221.583.493.151        | 3 năm        | 21/07/2023   | Lãi suất trong năm là 11,5% | Hợp tác kinh doanh (thời hạn 3 năm nhưng có thể chấm dứt trước hạn khi có đề nghị của một trong hai bên) | Không có tài sản đảm bảo. |
|             | <b>249.583.493.151</b> |              |              |                             |  |                           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**b. Vay dài hạn**

|   | 31/12/2020               |                          | Phát sinh trong năm      |                          | 01/01/2020               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Nợ gốc                   |                          | Tăng                     |                          | Nợ gốc                   |                          |
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Vay ngân hàng</b>                      | <b>4.908.749.283.412</b> | <b>4.908.749.283.412</b> | <b>633.431.282.884</b>   | <b>447.945.488.635</b>   | <b>4.723.263.489.163</b> | <b>4.723.263.489.163</b> |
| Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM     | 2.920.060.105.117        | 2.920.060.105.117        | -                        | 37.696.420.029           | 2.957.756.525.146        | 2.957.756.525.146        |
| Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre               | 824.257.342.712          | 824.257.342.712          | 77.978.654.197           | 2.400.000.000            | 748.678.688.515          | 748.678.688.515          |
| Ngân hàng BIDV - CN Thành phố Hồ Chí Minh | 622.373.835.583          | 622.373.835.583          | -                        | 16.048.800.000           | 638.422.635.583          | 638.422.635.583          |
| Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành       | 542.058.000.000          | 542.058.000.000          | 550.000.000.000          | 7.942.000.000            | -                        | -                        |
| Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn           | -                        | -                        | -                        | 340.049.568.925          | 340.049.568.925          | 340.049.568.925          |
| Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương            | -                        | -                        | 5.452.628.687            | 43.808.699.681           | 38.356.070.994           | 38.356.070.994           |
| <b>Công ty CII</b>                        | <b>995.962.092.291</b>   | <b>995.962.092.291</b>   | <b>1.931.692.962.962</b> | <b>1.321.439.620.671</b> | <b>385.708.750.000</b>   | <b>385.708.750.000</b>   |
| Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới       | (98.644.709.103)         | (98.644.709.103)         |                          |                          | (91.463.000.000)         | (91.463.000.000)         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.806.066.666.600</b> | <b>5.806.066.666.600</b> | <b>2.565.124.245.846</b> | <b>1.769.385.109.306</b> | <b>5.017.509.239.163</b> | <b>5.017.509.239.163</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn*

| Bên cho vay   | Số dư vay                | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay                               | Mục đích vay  | Tài sản đảm bảo   |
|---|--------------------------|--------------|--------------|--|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11                      | 1.675.786.972.974        | 15 năm       | 31/12/2029   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 10%         | Đầu tư xây dựng Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội theo hình thức hợp đồng B.O.T                                | Toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội hoàn vốn đầu tư dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội, quyền thu hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án. |
|   | 1.244.273.132.143        | 15 năm       | 13/02/2030   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 9,7%-10%    | Tài trợ cho Dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T, giai đoạn 2 | Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án.  |
|   | <b>2.920.060.105.117</b> |              |              |  |   |   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre        | 824.257.342.712          | 12 năm       | 14/06/2033   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 8,8%-9,9%   | Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến quốc lộ 60  | Tất cả các nguồn thu từ dự án.  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh | 622.373.835.583          | 18 năm       | 21/04/2032   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 10,3%-11,5% | Đầu tư xây dựng công trình Cầu Cổ Chiên   | Toàn bộ tài sản và quyền tài sản hình thành của dự án, quyền và lợi ích khác phát sinh từ hợp đồng B.O.T.   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn*

| Bên cho vay                                     | Số dư vay              | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay                          | Mục đích vay  | Tài sản đảm bảo   |
|---|------------------------|--------------|--------------|---------------------------------------|---|---|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành | 328.682.300.319        | 8 năm        | 29/07/2028   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 10,5%  | Thanh toán khoản vay từ công ty CII theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 27/2015/HĐ-CII ngày 13/04/2015                    | - Quyền thu phí dự án "Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương".<br>- Toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG.<br>- Toàn bộ cổ phần của Công ty CIIBR tại Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình.<br>- Toàn bộ cổ phần của Công ty CIIBR tại Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu.<br>- Kỳ quỹ bằng tiền gửi 15.000.000.000 VND. |
|   | 179.367.000.000        | 3 năm        | 25/10/2023   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 10,5%  | Tái tài trợ khoản vay của Ngân hàng BIDV năm 2015 để mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG | Quyền quản lý và thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T và nguồn thu hợp pháp từ các dịch vụ khác trên tuyến đường thu phí hoàn vốn đầu tư dự án.   |
|   | 34.008.699.681         | 3 năm        | 20/11/2023   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 10,5%  | Tài trợ kinh phí trung tu đường ĐT741 tỉnh Bình Dương   | Không có tài sản đảm bảo  |
|   | <b>542.058.000.000</b> |              |              |                                       |   |   |
| Công ty CII                                     | 938.935.642.610        | 3 năm        | 16/04/2023   | Lãi suất giao động từ 10,5%-12,5%/năm | Tài trợ kinh phí cho dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội.  |   |
|   | 57.026.449.681         | 9 năm        | 13/04/2024   | Thả nổi, lãi suất trong năm là 4,25%  | Góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | Cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu.  |
|   | <b>995.962.092.291</b> |              |              |                                       |   |   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn* (tiếp theo)

## Lịch thanh toán các khoản nợ vay dài hạn

|                                      | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      |
| Trong vòng một năm                   | 98.644.709.103           | 91.463.000.000           |
| Trong năm thứ hai                    | 131.912.000.000          | 147.969.000.000          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 2.257.030.195.405        | 906.282.389.919          |
| Sau năm năm                          | 3.417.124.471.195        | 3.963.257.849.244        |
|                                      | <b>5.904.711.375.703</b> | <b>5.108.972.239.163</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (98.644.709.103)         | (91.463.000.000)         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.806.066.666.600</b> | <b>5.017.509.239.163</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn cổ phần  |                          | Quỹ đầu tư phát triển    |                          | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|---------------------------------|-----|-----------|
|  | VND                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND | VND                             | VND |           |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>   | <b>1.928.547.650.000</b>  | <b>3.657.748.096</b> | <b>66.007.873.083</b> | <b>654.195.456.683</b>   | <b>840.173.694.094</b>   | <b>3.492.582.421.956</b> |                          |     |                                 |     |           |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                         | -                    | -                     | 345.025.576.272          | 200.471.767.756          | 545.497.344.028          |                          |     |                                 |     |           |
| Chia cổ tức  | -                         | -                    | -                     | -                        | (163.486.862.252)        | (163.486.862.252)        |                          |     |                                 |     |           |
| Hợp nhất kinh doanh trong năm  | -                         | -                    | -                     | -                        | 29.879.873.846           | 29.879.873.846           |                          |     |                                 |     |           |
| Trích lập các quỹ, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát          | -                         | -                    | 18.417.809.353        | (20.705.744.624)         | -                        | (2.287.935.271)          |                          |     |                                 |     |           |
| Thoái vốn công ty con  | -                         | -                    | -                     | -                        | (4.987.434)              | (4.987.434)              |                          |     |                                 |     |           |
| Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và Lợi ích cổ đông không kiểm soát | -                         | -                    | -                     | -                        | -                        | -                        |                          |     |                                 |     |           |
| Điều chỉnh khác  | -                         | -                    | -                     | (21.880.677)             | 21.880.677               | -                        |                          |     |                                 |     |           |
|  | -                         | -                    | (273.946)             | -                        | 273.946                  | -                        |                          |     |                                 |     |           |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>   | <b>1.928.547.650.000</b>  | <b>3.657.748.096</b> | <b>84.425.408.490</b> | <b>978.493.407.654</b>   | <b>907.055.640.633</b>   | <b>3.902.179.854.873</b> |                          |     |                                 |     |           |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                         | -                    | -                     | 333.802.127.340          | 171.954.396.610          | 505.756.523.950          |                          |     |                                 |     |           |
| Góp vốn trong công ty con  | -                         | -                    | -                     | -                        | 387.100.000.000          | 387.100.000.000          |                          |     |                                 |     |           |
| Chia cổ tức  | -                         | -                    | -                     | -                        | (115.994.337.268)        | (347.420.055.268)        |                          |     |                                 |     |           |
| Trích lập các quỹ, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát          | -                         | -                    | 11.699.946.000        | (14.410.745.606)         | -                        | (2.710.799.606)          |                          |     |                                 |     |           |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>   | <b>1.928.547.650.000</b>  | <b>3.657.748.096</b> | <b>96.125.354.490</b> | <b>1.066.459.071.388</b> | <b>1.350.115.699.975</b> | <b>4.444.905.523.949</b> |                          |     |                                 |     |           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2020  | 01/01/2020  |
|--|-------------|-------------|
|  | Cổ phiếu    | Cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                  | 192.854.765 | 192.854.765 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng<br>+ Cổ phiếu phổ thông | 192.854.765 | 192.854.765 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)<br>+ Cổ phiếu phổ thông  | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br>+ Cổ phiếu phổ thông              | 192.854.765 | 192.854.765 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu                               | 192.854.765 | 192.854.765 |

**c. Cổ tức**

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 2020                    | 2019                    |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           |                         |                         |
| Doanh thu thu phí giao thông  | 723.594.912.726         | 722.325.161.820         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 1.706.777.272           | 1.611.888.229           |
| Doanh thu từ hoạt động duy tu, xây lắp công trình                       | -                       | 9.761.170.205           |
|   | <b>725.301.689.998</b>  | <b>733.698.220.254</b>  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                     |                         |                         |
| Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T                       | (20.499.760.616)        | (20.309.398.448)        |
| Giảm giá hàng bán   | -                       | (454.565.992)           |
|   | <b>(20.499.760.616)</b> | <b>(20.763.964.440)</b> |
| <b>Doanh thu thuần</b>  | <b>704.801.929.382</b>  | <b>712.934.255.814</b>  |
| <i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i> |                         |                         |
| Công ty CII   | 344.686.364             | 246.197.914             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | 2020                   | 2019                   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hoạt động thu phí giao thông                   | 240.312.203.982        | 219.867.045.931        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                               | 812.269.059            | 613.699.890            |
| Giá vốn hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình | -                      | 9.306.126.409          |
| <b>Cộng</b>  | <b>241.124.473.041</b> | <b>229.786.872.230</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 2020                   | 2019                   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T  | 286.215.011.015        | 200.935.875.692        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 74.520.969.178         | 62.180.474.598         |
| Lợi ích tài chính của hợp đồng B.O.T (i) | 38.204.480.617         | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>398.940.460.810</b> | <b>263.116.350.290</b> |

***Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan***

|                                      |                       |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CII                          | 26.245.903.344        | 6.862.492.368        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII | 544.175.307           | 93.599.014           |
| Công ty CII E&C                      | 262.030.555           | 1.206.193.056        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>27.052.109.206</b> | <b>8.162.284.438</b> |

(i) Trong Hợp đồng B.O.T Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận thể hiện rằng lãi suất được áp dụng để tính thời gian hoàn vốn được lấy theo mức lãi suất cho vay trung hạn bình quân của 3 ngân hàng BIDV, ACB và EXIMBank trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Công ty đã đàm phán được nguồn vốn vay với lãi suất vay thấp, do đó Công ty được hưởng một khoản lợi ích tài chính theo điều khoản lãi vay quy định trong hợp đồng B.O.T.

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | 2020                   | 2019                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Chi phí lãi vay        | 183.072.838.481        | 171.341.443.572        |
| Chi phí tài chính khác | 413.586.997            | 31.510.634             |
| <b>Cộng</b>            | <b>183.486.425.478</b> | <b>171.372.954.206</b> |

***Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan***

|                                    |                       |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CII                        | 80.606.548.721        | 52.478.176.275        |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm | 12.461.390.312        | 28.986.389.069        |
| Công ty CII E&C                    | 733.302.631           | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>93.801.241.664</b> | <b>81.464.565.344</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | 2020                  | 2019                  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí lương nhân viên   | 10.133.538.847        | 13.554.937.510        |
| Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông                                 | 22.312.727.271        | 22.505.246.530        |
| Chi phí in vé thu phí giao thông                                      | 1.070.609.211         | 2.047.963.241         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                       | 2.702.735.144         | 1.052.245.248         |
| <b>Cộng</b>   | <b>36.219.610.473</b> | <b>39.160.392.529</b> |
| <i>Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i> |                       |                       |
| Công ty TNHH Dịch vụ MCSC   | 22.555.987.520        | 22.303.636.365        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII                                  | 37.840.000            | 215.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>22.593.827.520</b> | <b>22.518.636.365</b> |

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | 2020                   | 2019                   |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Phân bổ lợi thế thương mại  | 12.905.801.852         | 12.905.801.852         |
| Chi phí lương nhân viên   | 20.414.316.966         | 23.753.302.541         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng                                    | 1.556.432.229          | 1.440.994.659          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                      | 72.357.963.847         | 96.680.445.905         |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi                                   | 3.635.403.419          | 7.048.790.333          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 7.435.746.834          | 2.879.510.365          |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                           | 4.457.774.700          | 2.993.135.133          |
| <b>Cộng</b>   | <b>122.763.439.847</b> | <b>147.701.980.788</b> |
| <i>Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i> |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII                                  | 2.068.391.000          | 4.000.000              |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh                                    | 1.168.487.480          | 1.137.573.517          |
| Địa ốc Lữ Gia   | 1.168.487.480          | 1.137.573.517          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.236.878.480</b>   | <b>1.141.573.517</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**7. THU NHẬP KHÁC**

|  | 2020<br>VND        | 2019<br>VND        |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ xóa các khoản nợ phải trả                                  | 638.668.838        | -                  |
| Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị                                  | 109.090.908        | 384.000.000        |
| Thu nhập khác  | 10.698.556         | 122.705.434        |
| <b>Cộng</b>  | <b>758.458.302</b> | <b>506.705.434</b> |
| <i>Trong đó, thu nhập phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i> |                    |                    |
| Công ty TNHH Dịch vụ MCSC  | 109.090.908        | 384.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>109.090.908</b> | <b>384.000.000</b> |

**8. CHI PHÍ KHÁC**

|   | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|---|----------------------|----------------------|
| Phạt vi phạm hợp đồng trả nợ vay trước hạn            | 1.646.272.883        | -                    |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, truy thu thuế | 1.553.222.076        | 2.554.987.574        |
| Xử lý các khoản nợ phải thu                           | 1.637.698.628        | -                    |
| Chi phí tài sản cho thuê                              | 717.459.463          | 1.096.047.099        |
| Chi phí khác  | 217.155.586          | 4.538.336.231        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.771.808.636</b> | <b>8.189.370.904</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 2020                           |                                      | 2019                           |                                      |
|--|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
|  | Hoạt động được ưu đãi thuế VND | Hoạt động không được ưu đãi thuế VND | Hoạt động được ưu đãi thuế VND | Hoạt động không được ưu đãi thuế VND |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                         | <b>341.402.236.599</b>         | <b>174.019.944.691</b>               | <b>319.213.409.973</b>         | <b>60.733.226.594</b>                |
| <b>Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>               | <b>1.704.208.933</b>           | <b>101.236.070.517</b>               | <b>12.648.653.388</b>          | <b>147.399.373.360</b>               |
| Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết                        | -                              | (287.090.271)                        | -                              | 399.104.314                          |
| Phân bổ giá trị của quyền thu phí được định giá lại khi hợp nhất | -                              | 71.794.726.016                       | -                              | 96.021.319.616                       |
| Lợi thế thương mại phân bổ                                       | -                              | 12.905.801.852                       | -                              | 12.905.801.852                       |
| Hoàn nhập lợi nhuận/lỗ chịu thuế bị bù trừ khi hợp nhất          | -                              | 12.238.646.669                       | -                              | 30.821.180.665                       |
| Chi phí lãi vay không được trừ                                   | -                              | -                                    | 3.356.584.731                  | 4.211.187.224                        |
| Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo hợp nhất   | -                              | -                                    | -                              | 31.510.634                           |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                     | 1.704.208.933                  | 4.583.986.251                        | 9.292.068.657                  | 3.009.269.055                        |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                   | <b>343.106.445.532</b>         | <b>275.256.015.208</b>               | <b>331.862.063.361</b>         | <b>208.132.599.954</b>               |
| Lỗ tính thuế mang sang   | -                              | -                                    | (23.178.040.021)               | (54.545.455)                         |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                                   | <b>343.106.445.532</b>         | <b>275.256.015.208</b>               | <b>308.684.023.340</b>         | <b>208.078.054.499</b>               |
| Thu nhập chịu thuế 20%   | -                              | 275.256.015.208                      | -                              | 208.078.054.499                      |
| Thu nhập chịu thuế 10%   | 343.106.445.532                | -                                    | 308.684.023.340                | -                                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                       | <b>34.310.644.553</b>          | <b>55.051.203.042</b>                | <b>30.868.402.334</b>          | <b>41.615.610.900</b>                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (i)                         | (5.521.488.395)                | -                                    | (6.021.759.980)                | -                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% (i)                     | (11.377.236.555)               | -                                    | (12.423.321.177)               | -                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo NĐ 114/2020 (ii)       | (3.404.209.248)                | (2.684.983.819)                      | -                              | -                                    |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước          | -                              | (412.522.400)                        | (6.840.738.568)                | 113.574.462                          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>              | <b>14.007.710.355</b>          | <b>51.953.696.823</b>                | <b>5.582.582.609</b>           | <b>41.729.185.362</b>                |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         | <b>65.961.407.178</b>          | <b>65.961.407.178</b>                | <b>47.311.767.971</b>          | <b>47.311.767.971</b>                |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH** (tiếp theo)

- (i) Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành. Cụ thể, thu nhập phát sinh từ các dự án đầu tư này được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- (ii) Một số công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 3 tháng 8 năm 2020 áp dụng đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Ngày 5 tháng 11 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ("NĐ 132") thay thế Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 ("NĐ 20") về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Trong đó quy định tổng lãi tiền vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của EBITDA. NĐ 132 có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2020 và cho phép các doanh nghiệp áp dụng hồi tố cho các năm 2017, 2018 và 2019. Phần chênh lệch giữa số thuế phát sinh khi áp dụng NĐ 132 so với NĐ 20 được phép giảm trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020.

Việc áp dụng Nghị định 132 đã làm cho số thuế phải nộp trong năm 2019 giảm đi số tiền là 412.522.400 VND và đã được Công ty giảm trừ vào số thuế năm nay, đồng thời khoản lỗ tính thuế được điều chỉnh bổ sung cho các năm 2017, 2018 và 2019 là 123.459.546.830 VND.

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | 2020                   | 2019                   |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 333.802.127.340        | 345.025.576.272        |
| Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                                     | (2.339.989.170)        | (2.791.252.000)        |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>331.462.138.170</b> | <b>342.234.324.272</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ                | 192.854.765            | 192.854.765            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.719</b>           | <b>1.775</b>           |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo tài chính hợp nhất năm trước để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020. Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 2020                   | 2019                   |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 431.817.947            | 1.005.117.527          |
| Chi phí nhân công                | 33.211.394.279         | 35.176.825.139         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 257.769.849.070        | 178.422.643.846        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 45.196.611.409         | 43.819.498.366         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 17.109.670.707         | 8.489.942.650          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>353.719.343.412</b> | <b>266.914.027.528</b> |

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

|   | 2020                     | 2019                     |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>      |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường   | 633.431.282.884          | 463.088.171.301          |
| Tiền thu từ đi vay các Công ty trong tập đoàn | 1.744.110.000.000        | 1.056.140.000.000        |
|   | <b>2.377.541.282.884</b> | <b>1.519.228.171.301</b> |
| <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>  |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  | 447.945.488.635          | 273.631.282.001          |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường             | 120.000.000.000          | -                        |
| Tiền trả nợ vay các Công ty trong tập đoàn    | 1.480.849.206.229        | 834.841.000.000          |
|   | <b>2.048.794.694.864</b> | <b>1.108.472.282.001</b> |

**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 3 bộ phận như sau: hoạt động thi công lắp đặt, duy tu công trình; cung cấp dịch vụ; hoạt động thu phí giao thông. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động thi công lắp đặt, duy tu công trình: thi công lắp đặt thiết bị các công trình chiếu sáng, duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, kho bãi; tư vấn quản lý và khai thác thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng các công trình cầu đường theo hình thức hợp đồng B.O.T;
- Hoạt động thu phí giao thông: thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng dự án cầu đường theo hợp đồng B.O.T.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|   | Thi công lắp đặt, duy tu công trình |                      | Cung cấp dịch vụ       |     | Hoạt động thu phí giao thông |     | Loại trừ giao dịch nội bộ |     | Tổng cộng              |
|---|-------------------------------------|----------------------|------------------------|-----|------------------------------|-----|---------------------------|-----|------------------------|
|   | VND                                 | VND                  | VND                    | VND | VND                          | VND | VND                       | VND |                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     |                        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | -                                   | 1.706.777.272        | 703.095.152.110        | -   | 704.801.929.382              |     |                           |     |                        |
| <b>Cộng</b>   | -                                   | <b>1.706.777.272</b> | <b>703.095.152.110</b> | -   | <b>704.801.929.382</b>       |     |                           |     |                        |
| <b>Giá vốn</b>                                      |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     |                        |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp ra bên ngoài   | -                                   | 812.269.059          | 240.312.203.982        | -   | 241.124.473.041              |     |                           |     |                        |
| <b>Cộng</b>   | -                                   | <b>812.269.059</b>   | <b>240.312.203.982</b> | -   | <b>241.124.473.041</b>       |     |                           |     |                        |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>                        | -                                   | <b>894.508.213</b>   | <b>462.782.948.128</b> | -   | <b>463.677.456.341</b>       |     |                           |     |                        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 398.940.460.810        |
| Chi phí tài chính                                   |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 183.486.425.478        |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 287.090.271            |
| Chi phí bán hàng                                    |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 36.219.610.473         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 122.763.439.847        |
| Thu nhập khác                                       |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 758.458.302            |
| Chi phí khác  |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 5.771.808.636          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | 65.961.407.178         |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại               |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | (56.295.749.838)       |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                      |                                     |                      |                        |     |                              |     |                           |     | <b>505.756.523.950</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|   | Thị công lắp đặt, duy tu công trình |                      | Cung cấp dịch vụ       |          | Hoạt động thu phí giao thông |     | Loại trừ giao dịch nội bộ |     | Tổng cộng |     |
|---|-------------------------------------|----------------------|------------------------|----------|------------------------------|-----|---------------------------|-----|-----------|-----|
|   | VND                                 | VND                  | VND                    | VND      | VND                          | VND | VND                       | VND | VND       | VND |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              |                                     |                      |                        |          |                              |     |                           |     |           |     |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 9.306.604.213                       | 1.611.888.229        | 702.015.763.372        | -        | 712.934.255.814              |     |                           |     |           |     |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.306.604.213</b>                | <b>1.611.888.229</b> | <b>702.015.763.372</b> | <b>-</b> | <b>712.934.255.814</b>       |     |                           |     |           |     |
| <b>Giá vốn</b>                                      |                                     |                      |                        |          |                              |     |                           |     |           |     |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp ra bên ngoài   | 9.306.126.409                       | 613.699.890          | 219.867.045.931        | -        | 229.786.872.230              |     |                           |     |           |     |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.306.126.409</b>                | <b>613.699.890</b>   | <b>219.867.045.931</b> | <b>-</b> | <b>229.786.872.230</b>       |     |                           |     |           |     |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>                        | <b>477.804</b>                      | <b>998.188.339</b>   | <b>482.148.717.441</b> | <b>-</b> | <b>483.147.383.584</b>       |     |                           |     |           |     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       |                                     |                      |                        |          | 263.116.350.290              |     |                           |     |           |     |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |                                     |                      |                        |          | (399.104.314)                |     |                           |     |           |     |
| Chi phí tài chính                                   |                                     |                      |                        |          | 171.372.954.206              |     |                           |     |           |     |
| Chi phí bán hàng                                    |                                     |                      |                        |          | 39.160.392.529               |     |                           |     |           |     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        |                                     |                      |                        |          | 147.701.980.788              |     |                           |     |           |     |
| Thu nhập khác                                       |                                     |                      |                        |          | 506.705.434                  |     |                           |     |           |     |
| Chi phí khác  |                                     |                      |                        |          | 8.189.370.904                |     |                           |     |           |     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         |                                     |                      |                        |          | 47.311.767.971               |     |                           |     |           |     |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại               |                                     |                      |                        |          | (212.862.475.432)            |     |                           |     |           |     |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                      |                                     |                      |                        |          | <b>545.497.344.028</b>       |     |                           |     |           |     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bình Dương. Bộ phận quản lý, thi công lắp đặt duy tu công trình, cho thuê mặt bằng và tư vấn được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động thu phí giao thông được thực hiện tại các tỉnh còn lại. Dưới đây là phân tích tài sản và nợ phải trả, doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

|   | Thành phố Hồ Chí Minh |                   | Tỉnh Ninh Thuận   |                 | Tỉnh Bến Tre    |                   | Tỉnh Bình Dương    |     | Tỉnh Trà Vinh |     | Loại trừ nội bộ |     | Tổng cộng |     |
|---|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|--------------------|-----|---------------|-----|-----------------|-----|-----------|-----|
|   | VND                   | VND               | VND               | VND             | VND             | VND               | VND                | VND | VND           | VND | VND             | VND | VND       | VND |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                       |                       |                   |                   |                 |                 |                   |                    |     |               |     |                 |     |           |     |
| <i>Tại ngày 31/12/2020</i>                        |                       |                   |                   |                 |                 |                   |                    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Tài sản ngắn hạn                                  | 1.132.497.439.015     | 38.136.398.420    | 408.115.941.647   | 46.048.204.181  | 7.627.805.610   | (577.943.667.794) | 1.054.482.121.079  |     |               |     |                 |     |           |     |
| Tài sản dài hạn                                   | 5.702.511.130.944     | 2.434.043.840.754 | 1.252.469.283.566 | 685.816.069.660 | 785.883.244.859 | (9.519.704.582)   | 10.851.203.865.201 |     |               |     |                 |     |           |     |
| Nợ phải trả                                       | 4.737.104.708.797     | 1.498.745.436.435 | 895.410.403.185   | 259.006.303.029 | 629.813.454.043 | (559.299.843.158) | 7.460.780.462.331  |     |               |     |                 |     |           |     |
| <i>Tại ngày 01/01/2020</i>                        |                       |                   |                   |                 |                 |                   |                    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Tài sản ngắn hạn                                  | 1.386.062.739.775     | 45.790.836.072    | 393.493.054.491   | 25.564.458.409  | 15.318.374.331  | (995.016.175.761) | 871.213.287.317    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Tài sản dài hạn                                   | 5.341.348.777.990     | 2.410.289.367.250 | 1.091.698.042.627 | 712.637.391.758 | 745.228.391.022 | 87.804.518.361    | 10.389.006.489.008 |     |               |     |                 |     |           |     |
| Nợ phải trả                                       | 4.843.779.352.906     | 1.609.109.921.578 | 836.893.475.131   | 257.802.785.289 | 651.995.106.027 | (841.540.719.479) | 7.358.039.921.452  |     |               |     |                 |     |           |     |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>       |                       |                   |                   |                 |                 |                   |                    |     |               |     |                 |     |           |     |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020</i> |                       |                   |                   |                 |                 |                   |                    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Doanh thu thuần                                   | 344.686.364           | 217.146.870.290   | 231.391.513.636   | 162.773.736.363 | 93.145.122.729  | -                 | 704.801.929.382    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Giá vốn   | 593.897.741           | 98.105.769.635    | 86.265.599.333    | 36.548.671.102  | 19.610.535.230  | -                 | 241.124.473.041    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Lợi nhuận gộp                                     | (249.211.377)         | 119.041.100.655   | 145.125.914.303   | 126.225.065.261 | 73.534.587.499  | -                 | 463.677.456.341    |     |               |     |                 |     |           |     |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019</i> |                       |                   |                   |                 |                 |                   |                    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Doanh thu thuần                                   | 10.755.765.172        | 233.094.104.275   | 227.684.904.546   | 161.284.327.277 | 81.315.154.544  | (1.200.000.000)   | 712.934.255.814    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Giá vốn   | 9.533.830.051         | 86.703.868.421    | 81.999.341.081    | 34.405.545.327  | 17.144.287.350  | -                 | 229.786.872.230    |     |               |     |                 |     |           |     |
| Lợi nhuận gộp                                     | 1.221.935.121         | 146.390.235.854   | 145.685.563.465   | 126.878.781.950 | 64.170.867.194  | (1.200.000.000)   | 483.147.383.584    |     |               |     |                 |     |           |     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. DANH SÁCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>          |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII") | Công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII ("CII E&C")                      | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII                                  | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch vụ MCSC   | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm                                    | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia                      | Công ty trong cùng tập đoàn |

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

|  | 2020<br>VND       | 2019<br>VND     |
|--|-------------------|-----------------|
| <b>Công ty CII</b>   |                   |                 |
| Nhận tiền hợp tác đầu tư và hỗ trợ vốn   | 1.441.110.000.000 | 307.140.000.000 |
| Thanh toán tiền hỗ trợ vốn   | 850.091.885.877   | 234.841.000.000 |
| Công ty CII mua lại nợ gốc vay phải trả Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm             | 805.692.962.962   | -               |
| Công ty CII mua lại nợ lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm             | 77.240.506.086    | -               |
| Chuyển tiền hỗ trợ vốn   | 865.207.320.352   | 191.600.000.000 |
| Nhận lại tiền hỗ trợ vốn   | 940.352.234.740   | 110.474.227.094 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm  | 242.730.567.407   | 163.459.256.672 |
| Chi phí sử dụng vốn được vốn hóa vào giá trị dự án                                     | 32.187.505.623    | -               |
| <b>Công ty CII E&amp;C</b>   |                   |                 |
| Nhận tiền hợp tác đầu tư   | 200.000.000.000   | -               |
| Chuyển trả tiền hợp tác đầu tư   | 200.000.000.000   | -               |
| Chi phí thi công xây dựng công trình và trung tu, sửa chữa đường bộ                    | 57.117.009.400    | 174.306.530.698 |
| Chi phí sử dụng vốn được vốn hóa vào giá trị dự án                                     | 1.909.722.222     | 12.166.666.667  |
| Chuyển tiền hỗ trợ vốn   | -                 | 22.000.000.000  |
| Nhận lại tiền hỗ trợ vốn   | 8.000.000.000     | 19.000.000.000  |
| <b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</b>  |                   |                 |
| Chi phí thi công xây dựng công trình và duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên | 36.273.356.428    | 18.005.978.032  |
| Chi phí duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên                                 | 2.482.926.969     | -               |
| Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí  | 37.840.000        | 215.000.000     |
| Chuyển tiền hỗ trợ vốn   | 1.000.000.000     | 4.943.000.000   |
| <b>Công ty TNHH Dịch vụ MCSC</b>   |                   |                 |
| Chi phí duy tu, bảo dưỡng đường bộ   | 7.326.236.287     | 811.531.073     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**3. DANH SÁCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

|  | 2020<br>VND     | 2019<br>VND     |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>          |                 |                 |
| Nhận tiền hỗ trợ vốn                               | 303.000.000.000 | 149.000.000.000 |
| Chi phí sử dụng vốn được vốn hóa vào giá trị dự án | 3.934.977.013   | 11.944.991.575  |

**Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm**

| Họ và tên                           | Chức vụ                                    | 2020<br>VND          | 2019<br>VND          |
|-------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Chính                | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2020)   | 885.347.584          | 641.431.101          |
| Ông Phạm Thế Chinh                  | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2020) | 1.371.897.846        | 1.363.535.495        |
| Ông Francis Gerard Elizaga Aberilla | Phó Tổng Giám đốc                          | 829.762.876          | 830.664.800          |
| <b>Cộng</b>                         |  | <b>3.087.008.306</b> | <b>2.835.631.396</b> |

**Thù lao đã chi trả cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm**

| Họ và tên                           | Chức vụ                                 | 2020<br>VND        | 2019<br>VND |
|-------------------------------------|---|--------------------|-------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>            |   |                    |             |
| Ông Lê Vũ Hoàng                     | Chủ tịch                                | 161.850.000        | -           |
| Ông Rodrigo Emmanuel Franco         | Phó Chủ tịch                            | 129.480.000        | -           |
| Ông Lê Quốc Bình                    | Thành viên                              | 107.900.000        | -           |
| Ông Dương Trường Hải                | Thành viên                              | 107.900.000        | -           |
| Ông Phạm Thế Chinh                  | Thành viên                              | 71.933.333         | -           |
| Ông Francis Gerard Elizaga Aberilla | Thành viên                              | 71.933.333         | -           |
| Ông Christopher Daniel C. Lizo      | Thành viên                              | 71.933.333         | -           |
| <b>Cộng</b>                         |   | <b>722.929.999</b> | <b>-</b>    |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                |   |                    |             |
| Ông Trần Ngọc Tiến                  | Trưởng ban Kiểm soát                    | 86.320.000         | -           |
| Bà Dương Thị Long Nghi              | Thành viên                              | 64.740.000         | -           |
| Bà Lương Kim Diên An                | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/06/2020)   | -                  | -           |
| Bà Phạm Thị Thanh Phương            | Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/06/2020) | 43.160.000         | -           |
| <b>Cộng</b>                         |   | <b>194.220.000</b> | <b>-</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**4. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**5. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán tương ứng bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác.

  
\_\_\_\_\_

**Dương Thị Nhung**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_

**Lương Thị Thu Yên**  
Quyền Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Chính**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021